

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

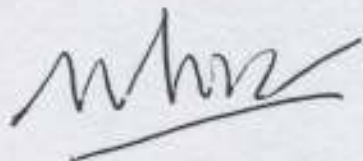
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77,584,137,647	72,645,005,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,813,885,916	9,861,011,539
1.Tiền (111+112+113)	111	V.01	4,813,885,916	6,861,011,539
2.Các khoản tương đương tiền	112			3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,000,000,000	5,000,000,000
1.Chứng khoán Kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán Kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,796,869,248	24,248,849,033
1.Phải thu của khách hàng (131)	131	V.03	27,513,664,954	24,000,931,668
2.Trả trước cho người bán (331)	132		2,298,191,581	523,799,472
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.04	1,949,892,557	688,997,737
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-964,879,844	-964,879,844
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36,746,024,089	32,971,434,414
1.Hàng tồn kho	141	V.07	37,166,105,097	33,391,515,422
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420,081,008)	(420,081,008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227,358,394	563,711,000
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,603,094	
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.13	209,755,300	563,711,000
5.Tài sản ngắn hạn khác (2288)	155	V.13		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		86,968,957,343	89,151,489,609
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210		42,000,000	49,000,000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4.Phải thu dài hạn khác	216	V.04	42,000,000	49,000,000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35,945,352,023	37,302,281,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31,150,585,482	32,633,276,016
* Nguyên giá	222		96,302,737,335	96,321,360,526
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,152,151,853)	(63,688,084,510)
1. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,794,766,541	4,669,005,841
* Nguyên giá	228		5,645,226,091	5,436,726,091
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(850,459,550)	(767,720,250)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	35,879,266,925	36,512,051,389
* Nguyên giá	231		51,926,706,938	51,746,077,150
* Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16,047,440,013)	(15,234,025,761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			185,817,968
1.Chi phí Sản xuất Kinh doanh dở dang dài hạn	241			

1. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		185,817,968
V. Đầu tư Tài chính dài hạn	250	V.02	14,850,000,000	14,850,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	14,760,000,000	14,760,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng Đầu tư Tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		252,338,395	252,338,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	252,338,395	252,338,395
3. Thiết bị. Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.13		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		164,553,094,990	161,796,495,595

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		30,347,915,461	38,320,688,373
I. Nợ ngắn hạn	310		27,228,351,638	35,404,304,550
1. Phải trả cho người bán (331)	311	V.15	6,245,579,332	5,547,923,952
2. Người mua trả tiền trước (131)	312		123,504,854	660,753,544
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,255,551,893	3,193,584,393
4. Phải trả người lao động	314		4,523,685,052	7,381,957,454
5. Chi phí phải trả (335)	315		921,370,690	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338)	319	V.17	1,703,230,125	8,085,395,690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	9,556,016,433	5,716,569,258
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322		2,899,413,259	4,818,120,259
II. Nợ dài hạn	330		3,119,563,823	2,916,383,823
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác (344)	337	V.17	1,798,683,800	1,595,503,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1,320,880,023	1,320,880,023
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		134,205,179,529	123,475,807,222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	134,205,179,529	123,475,807,222
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,500,000,000	55,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418		30,383,657,560	30,383,657,560
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,940,979,969	20,211,607,662
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,949,346,015	20,211,607,662
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,991,633,954	

12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		164,553,094,990	161,796,495,595

Người lập biểu



Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Cấp Hữu Ảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	30,141,379,957	31,655,125,491	64,633,010,672	66,305,716,116
Doanh thu bán hàng	01a		28,858,475,910	30,589,101,555	61,567,574,641	63,835,624,813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01b			68,577,120		68,577,120
Doanh thu cho thuê bất động sản	01c		1,282,904,047	997,446,816	3,065,436,031	2,401,514,183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,028,848,373	889,212,743	2,421,833,771	2,249,466,865
Chiết khấu thương mại	02a		29,470,703	864,526,333	1,311,526,428	2,193,798,807
Giảm giá hàng bán	02b					
Hàng bán bị trả lại	02c		999,377,670	24,686,410	1,110,307,343	55,668,058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10	27	29,112,531,584	30,765,912,748	62,211,176,901	64,056,249,251
4. Giá vốn hàng bán	11	28	16,258,742,785	18,034,575,323	35,464,834,497	37,739,110,765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		12,853,788,799	12,731,337,425	26,746,342,404	26,317,138,486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	53,639,186	184,017,263	181,446,251	337,761,003
7. Chi phí tài chính	22	30	133,581,100	435,708,726	229,849,611	909,777,595
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122,216,665	417,271,372	209,129,309	873,839,747
8. Chi phí bán hàng	24		3,747,038,144	3,168,633,807	7,210,933,467	6,784,165,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,163,904,757	3,255,634,056	6,592,803,862	6,963,800,810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,862,903,984	6,055,378,099	12,894,201,715	11,997,155,992
11. Thu nhập khác	31		259,984,818	16,355,550	537,442,728	22,309,050
12. Chi phí khác	32		74,268,870	19,561,203	75,348,884	23,927,400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		185,715,948	(3,205,653)	462,093,844	(1,618,350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,048,619,932	6,052,172,446	13,356,295,559	11,995,537,642
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1,200,000,000	1,000,000,000	2,200,000,000	1,700,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4,848,619,932	5,052,172,446	11,156,295,559	10,295,537,642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		874	910	2,010	1,855

Người lập biểu

Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		57,206,315,863	65,635,476,830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25,050,261,279)	(21,849,363,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(16,538,691,929)	(16,317,511,131)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(209,129,309)	(873,839,747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(3,867,335,726)	(3,937,382,070)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,793,256,303	1,414,067,104
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,096,504,906)	(15,807,578,798)
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(762,350,983)	8,263,868,988
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2,803,133,009)	(870,042,345)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		515,511,818	1,300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(9,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	12,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181,446,251	330,232,842
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2,106,174,940)	2,461,490,497
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		21,153,718,989	36,323,542,992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,654,271,814)	(41,053,441,473)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,678,046,875)	(6,105,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2,178,599,700)	(10,834,898,481)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50		(5,047,125,623)	(109,538,996)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		9,861,011,539	6,901,549,723
			88,747,500	61,039,900
			6,772,264,039	5,840,509,823
			3,000,000,000	1,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	4,813,885,916	6,792,010,727

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Nam Hà

Trịnh Bích Dung

Cấp Hân Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 10 năm 2013
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, TBYT
- 5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :** 12 tháng
- 6. Thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được**

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** **Việt Nam đồng.**

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Thông tư 200_2014_TT_BTC** ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** **chứng từ ghi sổ.**

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên thì được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư số 45-2013-TT-BTC

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: theo từng hợp đồng vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Phản ánh các khoản chi thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ: Căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty:

Quỹ đầu tư phát triển: 5%; Quỹ khen thưởng: 12%; Quỹ phúc lợi: 3%.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn

* DT cung cấp dịch vụ: Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn

* DT hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 78/2014/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	428,318,113	88,747,500
- Tiền gửi ngân hàng	4,385,567,803	6,772,264,039
- Tiền gửi có kỳ hạn		3,000,000,000
Cộng	4,813,885,916	9,861,011,539

2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	5,000,000,000	5,000,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90,000,000	90,000,000
- Đầu tư vào công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát	14,760,000,000	14,760,000,000
Cộng	14,850,000,000	14,850,000,000

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty Nam Thiên Phát:

- Góp vốn bằng tài sản cố định	4,200,000,000	4,200,000,000
- Góp vốn bằng tiền	1,660,000,000	1,660,000,000
- Cấn trừ công nợ	8,900,000,000	8,900,000,000
Cộng	14,760,000,000	14,760,000,000

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,513,664,954	24,000,931,668

4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Thuế TNCN của CBCNV	476,294,487	410,756,252
+ Tạm ứng	168,327,000	83,314,000
+ Bảo hiểm Xã hội, BHYT		21,438,583
+ Phải thu khác	1,305,271,070	173,488,902
Cộng	1,949,892,557	688,997,737

Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	32,000,000	32,000,000
+ Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
+ Ký quỹ thuê nhà		7,000,000
Cộng	42,000,000	49,000,000

6 Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	(964,879,844)	(964,879,844)

7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18,841,219,386	83,916,387	15,304,641,644	83,916,387
- Thiết bị phụ tùng thay thế	117,323,550	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,527,152,183	-	3,735,166,162	-
- Thành phẩm	15,680,409,978	336,164,621	14,351,707,616	336,164,621
Cộng	37,166,105,097	420,081,008	33,391,515,422	420,081,008

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang	-	185,817,968
+ Sửa kho Lý Thường Kiệt	-	185,817,968
Cộng	-	185,817,968

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	37,737,734,547	48,838,732,845	4,993,317,978	4,751,575,156	96,321,360,526
- Mua trong kỳ		52,200,000	652,337,636	87,026,364	791,564,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		5,188,180			5,188,180
- BĐS đầu tư chuyển sang					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-		815,375,371		815,375,371
Số dư cuối năm	37,737,734,547	48,896,121,025	4,830,280,243	4,838,601,520	96,302,737,335
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14,779,061,091	39,880,995,482	4,387,226,684	4,640,801,253	63,688,084,510
- Khấu hao trong năm	754,754,694	1,313,116,618	171,801,000	39,770,402	2,279,442,714
- Thanh lý, nhượng bán			815,375,371		815,375,371
Số dư cuối năm	15,533,815,785	41,194,112,100	3,743,652,313	4,680,571,655	65,152,151,853
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	22,958,673,456	8,957,737,363	606,091,294	110,773,903	32,633,276,016
Tại ngày cuối năm	22,203,918,762	7,702,008,925	1,086,627,930	158,029,865	31,150,585,482

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38,920,263,753 đồng

+ TSCĐ hữu hình

38,251,927,753

+ TSCĐ vô hình

668,336,000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là:

1,450,142,979 đồng

Trong đó: + TSCĐ : Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt

1,450,142,979 đồng

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		4,589,050,091	847,676,000	5,436,726,091
- Tăng trong năm			208,500,000	208,500,000
- Chuyển qua BĐS đầu tư				-
Số dư cuối năm	-	4,589,050,091	1,056,176,000	5,645,226,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		-	767,720,250	767,720,250
- Khấu hao trong năm			82,739,300	82,739,300
Số dư cuối năm	-	-	850,459,550	850,459,550
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	4,589,050,091	79,955,750	4,669,005,841
Tại ngày cuối năm	-	4,589,050,091	205,716,450	4,794,766,541

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	51,746,077,150	180,629,788		51,926,706,938
- Nhà	24,693,278,636	180,629,788		24,873,908,424
- Máy móc thiết bị	6,459,825,606			6,459,825,606
- Quyền sử dụng đất	20,592,972,908			20,592,972,908
Giá trị hao mòn lũy kế	15,234,025,761	813,414,252		16,047,440,013
- Nhà	9,189,598,533	466,990,434		9,656,588,967
- Máy móc thiết bị	4,314,617,497	130,197,606		4,444,815,103
- Quyền sử dụng đất	1,729,809,731	216,226,212		1,946,035,943
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	36,512,051,389			35,879,266,925
- Nhà	15,503,680,103			15,217,319,457
- Máy móc thiết bị	2,145,208,109			2,015,010,503
- Quyền sử dụng đất	18,863,163,177			18,646,936,965

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,989,123,482

* GTCL cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là:

5,224,056,408

Trong đó: Kho GSP Lý Thường Kiệt

5,224,056,408 đồng

13 Tài sản khác

Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau	17,603,094	-
- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	209,755,300	563,711,000
+ Tiền thuê đất	209,755,300	563,711,000
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	227,358,394	563,711,000

Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	252,338,395	252,338,395
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	252,338,395	252,338,395

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	8,896,016,433	4,396,569,258
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	3,768,990,355	2,635,615,360
+ Ngân hàng Đầu tư TP HCM	1,194,681,123	-
+ Ngân hàng Công thương VN - CN6	2,680,344,955	333,953,898
+ Cán bộ công nhân viên	1,252,000,000	1,427,000,000
- Nợ xây dựng (Cao ốc 78-80 CMT8)	660,000,000	1,320,000,000
Cộng	9,556,016,433	5,716,569,258

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn	1,320,880,023	1,320,880,023
+ Nợ xây dựng cao ốc 78 - 80 CMT8	1,320,880,023	1,320,880,023

15. Phải trả người bán

Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	6,245,579,332	5,547,923,952

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	309,934,257
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,200,000,000	2,867,025,526
- Thuế thu nhập cá nhân	55,551,893	16,624,610
- Tiền thuê đất	-	-
Cộng	1,255,551,893	3,193,584,393

17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	130,177,791	70,536,066
- Bảo hiểm xã hội	23,729,568	-
- Nhận ký quỹ ngắn hạn (bán dự án 90 HV)	1,000,000,000	-
- Cổ tức phải trả	181,046,478	6,859,093,353
- Hoa hồng phải trả	307,271,389	294,311,054
- Khuyến mãi	54,664,676	626,612,140
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2,540,009
- Phải trả khác	6,340,223	232,303,068
Cộng	1,703,230,125	8,085,395,690

Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ thuê mặt bằng và thuê kho	1,377,403,800	1,340,503,800
- Nhận ký quỹ gia công, bao tiêu	421,280,000	255,000,000
Cộng	1,798,683,800	1,595,503,800

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	252,338,395	252,338,395
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	252,338,395	252,338,395

20. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	72,880,542,000	23,738,540,191	5,550,000,000	13,780,844,998	115,949,927,189
- Lợi nhuận				22,104,024,097	22,104,024,097
- Trích các quỹ		1,095,117,369		(1,095,117,369)	(1,095,117,369)
- Trích quỹ Khen thưởng				(2,628,281,686)	(2,628,281,686)
- Trích quỹ Phúc lợi				(657,070,422)	(657,070,422)
- Chia cổ tức năm				(9,990,000,000)	(9,990,000,000)
- Trích quỹ thù lao HĐQT				(1,095,117,369)	(1,095,117,369)
- Giảm khác				(5,997,875)	(5,997,875)
- Thuế thu nhập hoãn lại				(201,676,712)	(201,676,712)
Số dư cuối năm trước	72,880,542,000	24,833,657,560	5,550,000,000	20,211,607,662	123,475,807,222
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận				11,156,295,559	11,156,295,559
- Chuyển Quỹ DPTC sang Quỹ ĐTPT theo TT 200/20114 BTC		5,550,000,000	(5,550,000,000)		
- Thù lao hội đồng quản trị			-	(417,000,000)	(417,000,000)
- Nộp bổ sung thuế GTGT theo QT thuế 2013				(9,923,252)	(9,923,252)
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	30,383,657,560		30,940,979,969	134,205,179,529

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16,095,000,000	16,095,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39,405,000,000	39,405,000,000
Tổng cộng	55,500,000,000	55,500,000,000

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Tổng quỹ đầu tư phát triển	30,383,657,560	30,383,657,560
- Điều chỉnh số dư đầu kỳ theo TT 200/2014/TT-BTC		5,550,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển	30,383,657,560	24,833,657,560
* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới, XDCB.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	61,567,574,641	63,835,624,813
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	68,577,120
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,065,436,031	2,401,514,183
Cộng	64,633,010,672	66,305,716,116
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1,311,526,428	2,193,798,807
- Hàng bán bị trả lại	1,110,307,343	55,668,058
Cộng	2,421,833,771	2,249,466,865
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	59,145,740,870	61,586,157,948
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	3,065,436,031	2,401,514,183
Cộng	62,211,176,901	64,056,249,251
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã bán	33,540,146,979	36,025,464,340
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		46,848,225
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,927,227,527	1,690,178,689
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(2,540,009)	(23,380,489)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	35,464,834,497	37,739,110,765
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	181,446,251	321,232,842
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9,000,000
- Chiết khấu thanh toán		2,692,701
- Khác		4,835,460
Cộng	181,446,251	337,761,003
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	209,129,309	873,839,747
- Chiết khấu thanh toán	20,720,302	35,937,848
Cộng	229,849,611	909,777,595

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,156,295,559	10,295,537,642
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,010	1,855

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,499,873,071	21,721,603,610
- Chi phí nhân công	15,699,791,128	14,784,926,562
Trong đó:		
Lương	13,236,557,052	12,232,714,206
BHXH, KPCĐ	1,521,459,076	1,626,862,356
Cơm trưa	941,775,000	925,350,000
- Chi phí khấu hao	3,218,616,637	3,492,561,572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,171,784,310	3,135,445,619
- Chi phí khác bằng tiền	5,722,920,063	5,408,022,798
- Thuế, Phí và Lệ phí	76,275,000	121,267,365
Cộng	49,389,260,209	48,663,827,526

5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng



Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cáp Hữu Anh